

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Số: 8458 /BC-PVB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2025



CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

(Kỳ 31/12/2024)

(Theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi/bổ sung liên quan)



MỤC LỤC

1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN	4
2. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ:	4
3. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN	5
3.1. Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn	5
3.2. Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn	5
3.3. Tỷ lệ an toàn vốn:	6
4. RỦI RO TÍN DỤNG:	6
4.1. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng	7
4.2. Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập	7
4.3. Giảm thiểu rủi ro tín dụng	8
4.4. Giá trị rủi ro tín dụng theo từng tiêu chí	8
4.4.1. Rủi ro tín dụng	8
4.4.1.1. Tài sản có rủi ro tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập	8
4.4.1.2. Tài sản có rủi ro tín dụng theo đối tượng khoản phải đòi	9
4.4.1.3. Tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành kinh tế	9
4.4.1.4. Tài sản có rủi ro tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng	10
4.4.2. Rủi ro tín dụng đối tác	10
4.4.2.1. Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo xếp hạng tín nhiệm	10
4.4.2.2. Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo khoản phải đòi	10
4.4.2.3. Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo ngành kinh tế	11
4.4.2.4. Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo biện pháp giảm thiểu	11
5. RỦI RO HOẠT ĐỘNG	11
5.1. Chính sách quản lý rủi ro hoạt động	11
5.1.1. Chính sách quản lý rủi ro hoạt động	11
5.1.2. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục	12
5.2. Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động:	12
6. RỦI RO THỊ TRƯỜNG	13
6.1. Chính sách quản lý rủi ro thị trường	13
6.2. Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường:	14

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1: Danh sách Các công ty con của PVcomBank.....	4
Bảng 2: Vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất	5
Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn và Tài sản có rủi ro.....	6
Bảng 4: Tài sản có rủi ro tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập	8
Bảng 5: Tài sản có rủi ro tín dụng theo đối tượng khoản phải đòi	9
Bảng 6: Tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành kinh tế.....	9
Bảng 7: Tài sản có rủi ro tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu.....	10
Bảng 8: Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo xếp hạng tín nhiệm	10
Bảng 9 : Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo khoản phải đòi	10
Bảng 10: Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo ngành kinh tế	11
Bảng 11: Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo biện pháp giảm thiểu.....	11
Bảng 12: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (Riêng lẻ).....	12
Bảng 13: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (Hợp nhất)	13
Bảng 14: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường.....	14

157
HÀ
ẠI C
HỮ
NA
A - V

1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Đây là nội dung công bố thông tin liên quan đến Tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con (được gọi chung là PVcomBank) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Việc công bố thông tin được thực hiện **theo đúng quy định tại Phụ lục 5 – Thông tin công bố** ban hành kèm theo **Thông tư số 41/2016/TT-NHNN** ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng thương mại và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi/bổ sung liên quan (sau đây gọi tắt là Thông tư 41/2016/TT-NHNN)

Tại ngày 31/12/2024, PVcomBank có các công ty con được hợp nhất khi tính Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất như sau:

Bảng 1: Danh sách Các công ty con của PVcomBank

STT	Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	Chứng khoán	51,17%
2	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCB Capital)	Quản lý quỹ	99,97%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PAMC)	Quản lý tài sản	100,00%
4	Công ty TNHH MTV Khoáng sản Quảng Bình	Khai thác mỏ	100,00% (sở hữu gián tiếp qua PAMC)

Tại ngày 31/12/2024, PVcomBank không có công ty con nào là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm.

2. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ:

Tại thời điểm 31/12/2024, PVcomBank không phát sinh công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ.

Thành phần chính Vốn tự có của PVcomBank bao gồm:

- **Cấu phần chính của Vốn cấp 1:**
 - + Vốn điều lệ;
 - + Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
 - + Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ;
 - + Quỹ dự phòng tài chính;
 - + Lợi nhuận chưa phân phối.

- Cấu phần chính của Vốn cấp 2

+ 80% dự phòng chung theo quy định của NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

+ Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành thỏa mãn các điều kiện của NHNN về nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2;

+ Các khoản giảm trừ khỏi vốn cấp 2 bao gồm: các khoản mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của ngân hàng đó.

- Thông tin về các cấu phần Vốn cấp 1, Vốn cấp 2, giá trị các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có riêng lẻ và Vốn tự có hợp nhất của PVcomBank tính đến thời điểm 31/12/2024:

Bảng 2: Vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất (*)

DVT: triệu VND

STT	Cấu phần	Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Giá trị vốn cấp 1	10.669.645	10.535.600
2	Giá trị vốn cấp 2	6.070.590	6.355.593
3	Các khoản giảm trừ khi tính vốn tự có	407.144	94.640
4	Tổng vốn tự có	16.333.091	16.796.553

(*) Số liệu cung cấp tại thời điểm 31/12/2024 được tính toán theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN, căn cứ Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán.

3. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

3.1. Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn

PVcomBank đã ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn việc quản lý, tính toán tỷ lệ an toàn vốn theo yêu cầu của Thông tư 41 và các văn bản sửa đổi và xây dựng hệ thống dữ liệu, công cụ tính toán tài sản có rủi ro chi tiết theo từng khoản vay.

3.2. Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

Để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn, PVcomBank triển khai các kế hoạch nhằm đạt được các mục tiêu quản trị của Ngân hàng và yêu cầu tuân thủ của Ngân hàng Nhà nước như sau:

- Xây dựng kế hoạch vốn phù hợp với kế hoạch kinh doanh của ngân hàng;
- Tối ưu hóa danh mục tài sản của Ngân hàng nhằm định hướng kinh doanh vào các lĩnh vực, tài sản có tỷ lệ sinh lời cao và hệ số rủi ro thấp;
- Xây dựng các kế hoạch dự phòng ứng phó trong trường hợp tỷ lệ an toàn vốn có dấu hiệu bị suy giảm;

- Thực hiện quản lý, giám sát tỷ lệ an toàn vốn đảm bảo tuân thủ tỷ lệ mục tiêu quy định tại khẩu vị rủi ro.

Ngoài ra, PVcomBank đã thực hiện đánh giá mức đủ vốn nhằm xây dựng kế hoạch vốn đảm bảo cho hoạt động của Ngân hàng:

- Thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn trên cơ sở xây dựng tối thiểu 02 kịch bản bình thường và kịch bản căng thẳng;
- Lập kế hoạch vốn dựa trên các mục tiêu tăng trưởng, lợi nhuận, khẩu vị rủi ro và kết quả phân tích.

3.3. Tỷ lệ an toàn vốn:

Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn và Tài sản có rủi ro (*)

ĐVT: triệu VND, %

STT	Cấu phần	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	TỔNG TÀI SẢN RỦI RO		
A1	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	182.211.363	184.614.151
A2	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	351.320	351.320
A3	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	366.789	367.932
A4	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	1.010.925	1.057.143
	$A = A1 + A2 + (A3 + A4) * 12.5$	199.784.108	202.778.909
B	Vốn tự có	16.333.091	16.796.553
	Vốn tự có cấp 1	10.669.645	10.535.600
C	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	5,34%	5,19%
D	Tỷ lệ an toàn vốn	8,17%	8,28%

(*) Số liệu cung cấp tại thời điểm 31/12/2024 được tính toán theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN, căn cứ Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán.

4. RỦI RO TÍN DỤNG:

Rủi ro tín dụng là một trong các loại rủi ro trọng yếu của PVcomBank, được định nghĩa bao gồm:

- **Rủi ro tín dụng:** Là rủi ro khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với PVcomBank, trừ rủi ro tín dụng đối tác;

- **Rủi ro tín dụng đối tác:** là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn các giao dịch dưới đây:

- + Giao dịch tự doanh;
- + Giao dịch Repo hoặc Reverse repo;
- + Giao dịch phái sinh để phòng ngừa rủi ro;

+ Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của Khách hàng và đối tác.

4.1. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

PVcomBank đã ban hành Chính sách quản lý rủi ro tín dụng nhằm nhận diện đầy đủ, đo lường chính xác, theo dõi thường xuyên để kịp thời phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro tín dụng. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng được lập cho thời gian tối thiểu 03 năm nhưng không quá 05 năm tiếp theo, được đánh giá định kỳ tối thiểu mỗi năm một lần và đánh giá đột xuất khi có sự thay đổi về môi trường kinh doanh, pháp lý.

Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng PVcomBank xây dựng tối thiểu gồm có: (i) Tỷ lệ nợ xấu mục tiêu; tỷ lệ cấp tín dụng tối đa theo đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế; (ii) Nguyên tắc xác định chi phí bù đắp rủi ro tín dụng trong phương pháp tính lãi suất, định giá sản phẩm tín dụng (pricing) theo mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng; (iii) Nguyên tắc áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng (bao gồm cả thẩm quyền phê duyệt các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng).

Các quy trình quản lý rủi ro tín dụng và các tiêu chí đo lường rủi ro tín dụng được cụ thể hóa để đưa vào quy trình vận hành hoạt động tín dụng, hệ thống chính sách và sản phẩm tín dụng.

PVcomBank xây dựng định hướng tín dụng, hạn mức tín dụng hàng năm và triển khai trên toàn hệ thống nhằm định hướng công tác phát triển, sàng lọc khách hàng, giảm thiểu mức độ tập trung vào các ngành/lĩnh vực nhiều rủi ro, kiểm soát chặt chẽ hoạt động cân đối vốn đảm bảo phân bổ nguồn vốn tối ưu.

PVcomBank thực hiện đo lường rủi ro tín dụng thông qua hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, hệ thống cảnh báo sớm và kết quả phân loại nợ khách hàng. Bên cạnh đó, PVcomBank thực hiện theo dõi kiểm soát rủi ro tín dụng theo 2 cấp độ là cấp độ khách hàng và cấp độ danh mục.

4.2. Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập

Khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn, PVcomBank sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế, bao gồm:

- Moody's;
- Standard & Poor;
- Fitch Rating.

Đây cũng là các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập được NHNN chấp thuận theo Thông ty 41/2016/TT-NHNN.

4.3. Giảm thiểu rủi ro tín dụng

Theo quy định của NHNN tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN, ngân hàng được phép giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thực hiện một hoặc kết hợp các biện pháp sau đảm bảo đáp ứng đầy đủ các điều kiện nêu tại Điều 11 đến Điều 15 Thông tư:

- Giảm thiểu bằng Tài sản đảm bảo;
- Giảm thiểu bằng Bù trừ số dư nội bảng;
- Giảm thiểu bằng Bảo lãnh của bên thứ ba;
- Giảm thiểu bằng Sản phẩm phái sinh tín dụng.

Tại thời điểm 31/12/2024, PVcomBank giảm thiểu rủi ro tín dụng duy nhất bằng Tài sản đảm bảo, bao gồm:

- Tiền mặt, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành;
- Giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán;
- Cổ phiếu được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Hồ Chí Minh.

4.4. Giá trị rủi ro tín dụng theo từng tiêu chí

4.4.1. Rủi ro tín dụng

4.4.1.1. Tài sản có rủi ro tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập

Bảng 4: Tài sản có rủi ro tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập

ĐVT: triệu VNĐ

Kỳ hạn	Phân loại	S&P	Moody's	Fitch Rating	RW trung bình	RWA	
						Riêng lẻ	Hợp nhất
Khoản phải đòi định chế tài chính							
<3M	Trong nước	BB+-BB-	Ba1 - Ba3	BB+-BB-	40%	19.888	19.888
<3M	Trong nước	B+-B-	B1-B3	B+-B-	50%	12.440.104	12.440.104
<3M	Trong nước	Không xếp hạng	Không xếp hạng	Không xếp hạng	70%	6.061	6.061
>=3M	Trong nước	BB+-BB-	Ba1 - Ba3	BB+-BB-	80%	3.040.316	3.040.316
>=3M	Trong nước	B+-B-	B1-B3	B+-B-	100%	1.509.944	1.509.944
>=3M	Trong nước	Không xếp hạng	Không xếp hạng	Không xếp hạng	150%	285.000	285.000
<3M	Nước ngoài	AAA-AA-	Aaa-Aa3	AAA-AA-	20%	1.722	1.722

Kỳ hạn	Phân loại	S&P	Moody's	Fitch Rating	RW trung bình	RWA	
						Riêng lẻ	Hợp nhất
<3M	Nước ngoài	A+-BBB-	A1-Baa3	A+-BBB-	50%	25.717	25.717
<3M	Nước ngoài	Không xếp hạng	Không xếp hạng	Không xếp hạng	150%	143.548	143.548
>=3M	Nước ngoài	A+-BBB-	A1-Baa3	A+-BBB-	50%	356.720	356.720
Khoản phải đòi Định chế tài chính					76%	17.829.020	17.829.020
Khoản phải đòi Cá nhân/Tổ chức kinh tế - Tài sản có khác						164.382.343	166.785.131
Tổng						182.211.363	184.614.151

4.4.1.2. Tài sản có rủi ro tín dụng theo đối tượng khoản phải đòi

Bảng 5: Tài sản có rủi ro tín dụng theo đối tượng khoản phải đòi

ĐVT: triệu VND

Đối tượng khoản phải đòi	Riêng lẻ	Hợp nhất
Khoản phải đòi Chính phủ	1.004.795	1.004.795
Khoản phải đòi Định chế tài chính	17.829.021	18.901.512
Khoản phải đòi Doanh nghiệp	135.077.983	134.552.181
Khoản cho vay đảm bảo bằng bất động sản	2.232.668	2.232.668
Khoản cho vay thế chấp nhà ở	-	-
Khoản phải đòi Bán lẻ	15.787.636	17.314.685
Nợ xấu	3.190.844	3.190.844
Các loại tài sản khác	7.088.417	7.417.466
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	182.211.363	184.614.151

4.4.1.3. Tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành kinh tế

Bảng 6: Tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành kinh tế

ĐVT: triệu VND

Ngành kinh tế	Riêng lẻ	Hợp nhất
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	752.809	752.809
Công nghiệp và xây dựng	31.205.493	31.205.493
Thương mại và dịch vụ	150.253.061	152.655.849
Tổng	182.211.363	184.614.151

4.4.1.4. Tài sản có rủi ro tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Bảng 7: Tài sản có rủi ro tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu

ĐVT: triệu VNĐ

Biện pháp giảm thiểu	Riêng lẻ			Hợp nhất		
	Tổng số dư tín dụng trước giảm thiểu	Tổng số dư tín dụng sau giảm thiểu	RWA	Tổng số dư tín dụng trước giảm thiểu	Tổng số dư tín dụng sau giảm thiểu	RWA
Không giảm thiểu	191.815.209	191.815.209	180.949.647	193.270.912	193.270.912	183.352.435
Giảm thiểu	24.839.262	1.455.778	1.261.716	24.839.262	1.455.778	1.261.716
Tổng	216.654.471	193.270.987	182.211.363	218.110.174	194.726.690	184.614.151

4.4.2. Rủi ro tín dụng đối tác

4.4.2.1. Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo xếp hạng tín nhiệm

Bảng 8: Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo xếp hạng tín nhiệm

ĐVT: triệu VNĐ

Kỳ hạn	Phân loại	S&P	Moody's	Fitch Rating	RW bình quân	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
<3M	Có xếp hạng	BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3	BB+, BB, BB-	40%	1.812	1.812
<3M	Có xếp hạng	B+, B, B-	B1, B2, B3	B+, B, B-	50%	49.724	49.724
<3M	Không có xếp hạng				135%	18.352	18.352
>=3M	Có xếp hạng	BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3	BB+, BB, BB-	80%	15.473	15.473
>=3M	Có xếp hạng	B+, B, B-	B1, B2, B3	B+, B, B-	100%	242.560	242.560
>=3M	Không có xếp hạng				150%	23.399	23.399
Tổng					89.5%	351.320	351.320

4.4.2.2. Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo khoản phải đòi

Bảng 9 : Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo khoản phải đòi

ĐVT: triệu VNĐ

Đối tượng phải đòi	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
Tổ chức tín dụng trong nước	337.532	337.532
Doanh nghiệp khác	13.788	13.788
Tổng	351.320	351.320

4.4.2.3. Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo ngành kinh tế

Bảng 10: Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo ngành kinh tế

ĐVT: triệu VNĐ

Ngành	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	337.532	337.532
Sản xuất, chế biến, chế tạo	12.136	12.136
Khác	1.652	1.652
Tổng	351.320	351.320

4.4.2.4. Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo biện pháp giảm thiểu

Bảng 11: Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo biện pháp giảm thiểu

ĐVT: triệu VNĐ

Loại giao dịch	Tổng số dư tín dụng trước giảm trừ	Tổng số dư tín dụng sau giảm trừ	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
Giao dịch phái sinh OTC	403.377	403.377	351.320	351.320
Giao dịch Repo và Reverse repo	310.757	0	0	0
Tổng	714.134	403.377	351.320	351.320

5. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (bao gồm cả rủi ro pháp lý). Rủi ro hoạt động không bao gồm:

- Rủi ro danh tiếng;
- Rủi ro chiến lược.

5.1. Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

5.1.1. Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

Chính sách Quản trị rủi ro hoạt động tại PVcomBank được triển khai thông qua việc xây dựng bộ máy mô hình Quản trị Rủi ro hoạt động (RRHĐ); xây dựng hệ thống chính sách văn bản quản trị khung RRHĐ; Khung Quản trị rủi ro gian lận, Khung quản trị rủi ro Công nghệ thông tin; Thiết lập, theo dõi và quản lý các hạn mức RRHĐ (tổn thất tài chính và tổn thất phi tài chính). Theo đó, PVcomBank đã và đang triển khai có hiệu quả một loạt các công cụ đo lường, giám sát RRHĐ như: (1) Thu thập dữ liệu tổn thất (Loss Data Collection - LDC), (2) Tự đánh giá kiểm soát rủi ro hoạt động (Risk Control Self Assessment - RCSA), (3) Chỉ số rủi

ro trọng yếu (Key Risk indicators - KRI), (4) Nhận diện rủi ro sớm đối với các chính sách, quy định, sản phẩm, dịch vụ mới, (5) Nhận diện, đánh giá, phân tích rủi ro đối với các dự án CNTT, các phát triển ứng dụng CNTT, (6) Đánh giá các chuyên đề giám sát nhằm phát hiện sớm gian lận, rủi ro tập trung vào các hoạt động trọng yếu của ngân hàng, (7) Thu thập, theo dõi kiến nghị của Kiểm toán nội bộ, Pháp chế và Tuân thủ, Kiểm toán độc lập, Cơ quan thanh tra giám sát Ngân hàng Nhà nước để đánh giá điểm yếu kiểm soát và lên kế hoạch giảm thiểu rủi ro, (8) Thu thập các sự kiện tổn thất từ các tổ chức tài chính khác để phân tích bài học kinh nghiệm, bổ sung các biện pháp ngăn ngừa rủi ro.

Các khóa học đào tạo về Quản trị RRHĐ tiếp tục được cải tiến về nội dung, hình thức đào tạo, tính tương tác trong bài học, bổ sung các ví dụ thực tiễn,... để từ đó nâng cao nhận thức về Quản trị RRHĐ tới từng Đơn vị/Bộ phận/Cá nhân tại PVcomBank.

5.1.2. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục

Tại PVcomBank, việc duy trì hoạt động kinh doanh liên tục của Ngân hàng luôn được chú trọng và triển khai thường xuyên. PVcomBank đã ban hành Quy định chính sách quản lý tính kinh doanh liên tục, Quy định xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục cho phạm vi toàn hàng. Thông qua đó, các Khối/Ban/Đơn vị kinh doanh xây dựng Kế hoạch duy trì hoạt động kinh doanh liên tục nhằm ứng phó với các tình huống gây gián đoạn hoạt động kinh doanh, bao gồm: (1) Mất tài liệu, cơ sở dữ liệu quan trọng; (2) Hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố; (3) Các sự kiện bất khả kháng (chiến tranh, thiên tai, cháy nổ, dịch bệnh,...) để đảm bảo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng luôn ở trạng thái bình thường và liên tục. Hàng năm, các kế hoạch kinh doanh liên tục này được rà soát, cập nhật và tùy theo thực tế vận hành, khẩu vị rủi ro, PVcomBank tổ chức diễn tập các tình huống gián đoạn có nguy cơ xảy ra cao nhất và mức độ ảnh hưởng lớn nhất để sẵn sàng đưa vào sử dụng khi xảy ra sự cố gây gián đoạn hoạt động, để đáp ứng, tuân thủ các chính sách/quy định của Ngân hàng Nhà nước.

5.2. Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động:

Bảng 12: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (Riêng lẻ)

DVT: triệu VND

Bảng tính vốn RRHĐ (Riêng lẻ)	IC	SC	FC	Tổng BI	Vốn yêu cầu
Chỉ số BI - Quý gần nhất	3.423.968	2.651.603	3.285.964	9.361.535	1.404.230
Chỉ số BI - cùng Quý năm trước	576.908	1.049.282	3.827.745	5.453.935	818.090
Chỉ số BI - cùng Quý hai năm trước	2.957.113	1.350.649	1.095.273	5.403.035	810.455
Tổng vốn yêu cầu cho RRHĐ trong 03 năm gần nhất					3.032.775
Vốn yêu cầu cho RRHĐ trong năm hiện tại					1.010.925

Bảng 13: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (Hợp nhất)

DVT: triệu VNĐ

Bảng tính vốn RRHĐ (Hợp nhất)	IC	SC	FC	Tổng BI	Vốn yêu cầu
Chỉ số BI - Quý gần nhất	3.503.467	2.843.880	3.273.624	9.620.971	1.443.146
Chỉ số BI - cùng Quý năm trước	542.146	1.243.457	3.868.369	5.653.972	848.096
Chỉ số BI - cùng Quý hai năm trước	3.057.162	1.663.131	1.147.629	5.867.922	880.188
Tổng vốn yêu cầu cho RRHĐ trong 03 năm gần nhất					3.171.430
Vốn yêu cầu cho RRHĐ trong năm hiện tại					1.057.143

6. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Tại PVCB, rủi ro thị trường bao gồm:

- **Rủi ro lãi suất:** tác động đến giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất trên sổ kinh doanh của Ngân hàng;
- **Rủi ro ngoại hối:** tác động tới trạng thái ngoại tệ phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng;
- **Rủi ro giá cổ phiếu:** tác động tới giá trị của cổ phiếu do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường.

6.1. Chính sách quản lý rủi ro thị trường

- **Chính sách quản lý rủi ro thị trường**
 - + PVCB đã xây dựng hệ thống chính sách, quy trình, quy định, hệ thống hạn mức và phân quyền về quản trị rủi ro thị trường. Hệ thống văn bản chính sách được định kỳ rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước;
 - + Các công cụ tài chính thuộc sổ kinh doanh được quản trị theo các bước: nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro; Đo lường tối thiểu các chỉ số: trạng thái mở, lãi/lỗ, độ nhạy, VaR và vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường.
- **Chiến lược tự doanh**
 - + Nguyên tắc hoạt động tự doanh: PVCB quản lý hoạt động tự doanh tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành và quy định nội bộ của PVCB;
 - + Chiến lược tự doanh: PVCB hạn chế nắm giữ trạng thái những đồng tiền có mức độ biến động mạnh trên thị trường quốc tế và giới hạn tập trung giao dịch vào những giấy tờ có giá với những kỳ hạn có tính thanh khoản cao trên thị trường.
- **Danh mục sổ kinh doanh của PVCB hiện có:**
 - + Danh mục kinh doanh ngoại hối;

- + Danh mục kinh doanh Trái phiếu Chính phủ;
- + Danh mục cổ phiếu Sở kinh doanh phát sinh tại công ty con (PSI).

6.2. Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường:

Bảng 14: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

ĐVT: triệu VNĐ

Chỉ tiêu	Riêng lẻ	Hợp nhất
Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất	181.454	181.454
Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu	0	1.143
Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối	185.335	185.335
Vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hóa	0	0
Vốn yêu cầu cho rủi ro giao dịch quyền chọn	0	0
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	366.789	367.932

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; QTRR

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Hà

